

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 457/2022/DS-PT
Ngày: 30-9-2022
V/v tranh chấp thừa kế quyền sử
dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội

Các Thẩm phán:

Ông Đinh Chí Tâm

Ông Sỹ Danh Đạt

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lâm Hồng Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:***
Bà Võ Thị Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp
xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 186/2022/TLPT-
DS ngày 11 tháng 7 năm 2022 về tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 20/2022/DS-ST ngày 22/4/2022 của Tòa án
nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 297/2022/QĐPT-DS ngày 15
tháng 8 năm 2022 giữa:

1. Nguyên đơn: Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Tổ 10, ấp Mỹ L, xã Mỹ H, thành phố L, tỉnh A.

- ***Người đại diện theo ủy quyền*** cho bà Nguyễn Thị N là anh Nguyễn Tý H,
sinh năm 1990; Địa chỉ: phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (theo hợp đồng
ủy quyền ngày 04/8/2020). (Có mặt)

2. Bị đơn: Nguyễn Văn C, sinh năm 1959. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp 2, xã Tân H, huyện C, Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Nguyễn Thị Tr, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Ấp 1, xã Vĩnh H, huyện G, tỉnh K.

- *Người đại diện theo ủy quyền* cho bà Tr là anh Nguyễn Tý H; Địa chỉ: phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (theo hợp đồng ủy quyền ngày 03/12/2020). (Có mặt)

3.2. Đỗ Thành C, sinh năm 1972.

Địa chỉ: ấp T, xã T, thành phố C, Đồng Tháp.

- *Người đại diện theo ủy quyền* cho ông C là anh Nguyễn Tý H; Địa chỉ: phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (theo hợp đồng ủy quyền ngày 03/12/2020). (Có mặt)

3.3. Nguyễn Thị T, sinh năm 1999.

Địa chỉ: Ấp 2, xã Tân H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người đại diện theo ủy quyền* cho chị T là bà Lê Kim L, sinh năm 1969; Địa chỉ: Ấp 2, xã Tân H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (theo hợp đồng ủy quyền ngày 30/11/2020). (Có mặt)

3.4. Sở T tỉnh Đồng Tháp. (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: Quốc lộ 30, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.5. Võ Thị Th, sinh năm 1977. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Mỹ Đ, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.6. Lê Kim L, sinh năm 1969. (Có mặt)

3.7. Lê Thị T, sinh năm 1990. (Vắng mặt)

3.8. Lê Thị Thùy L, sinh năm 1992. (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp 2, xã Tân H, huyện C, Đồng Tháp.

4. *Người kháng cáo*: Ông Nguyễn Văn C là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Người đại diện cho bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Tr, ông Đỗ Thành C là anh Nguyễn Tý H trình bày:*

Về nguồn gốc đất tranh chấp thuộc các thửa 465, thửa 464, thửa 401 và thửa 400 cùng tờ bản đồ số 1, đất tại xã Tân H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là do cha mẹ khai hoang và để lại cho ông Nguyễn Văn B. Cụ thể:

Diện tích 11.340,4m² gồm: thửa 401 diện tích 7.450,4m² và thửa 400 diện tích 3.890m² (đã chuyển nhượng cho bà Th); Diện tích 1.937,6m² gồm: thửa 465 diện tích 1.613,6m² đất ở và thửa 464 diện tích 324m² (đã chuyển nhượng cho người khác).

Đến năm 2000, khi ông C đi bộ đội về, do không có nhà ở và đất để canh tác nên ông B cho ông C ½ tổng diện tích, còn lại là của ông B. Cụ thể:

Ông C được cho quyền sử dụng đất ruộng diện tích là 5.670,2m² và đất ở + cây lâu năm là 968,8m².

Ông B còn lại đất lúa là 5.670,2m² thuộc thửa 400 và một phần thửa 401; đất ở, cây lâu năm là 968,8m² thuộc thửa 464 và một phần thửa 465.

Năm 2009, ông Nguyễn Văn B chết không để lại di chúc. Năm 2010, ông C tự ý đi kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và được cấp toàn bộ diện tích hai thửa đất trên (trong đó có cả phần di sản của ông B để lại 6.639m² thuộc một phần thửa 465, một phần thửa 401, thửa 400 và thửa 464) nhưng không thông qua ý kiến của người cùng thừa kế.

Năm 2014, ông C được đứng tên toàn bộ 02 thửa đất nêu trên. Sau đó, ông C chuyển nhượng 3.890m² diện tích đất trồng lúa thuộc thửa 400 cho bà Võ Thị Th. Khi ông C và bà Th làm thủ tục chuyển nhượng thì bà Nh, bà Tr, ông C phát hiện nên ngăn cản. Lúc này, ông C có trình bày do gia đình đang gặp khó khăn nên cần chuyển nhượng để trang trải cuộc sống trong gia đình và sinh hoạt hằng ngày. Ông C hứa khi chuyển nhượng xong sẽ cho mỗi người 65 triệu đồng và cam kết sẽ không chuyển nhượng, tặng cho đối với số đất còn lại cho bất kỳ ai, mà giữ lại làm đất hương quả. Vấn đề này được bà Nh, bà Tr và ông C thống nhất nên đồng ý nhận tiền. Tại phiên tòa, đại diện của bà Nh, bà Tr và ông C đồng ý phần diện tích đất ruộng thửa 401 và 400 đã chia thừa kế xong; phần diện tích còn lại thống nhất là của ông C được ông B cho và được chia thừa kế. Do đó, đại diện của bà Nh, bà Tr và ông C rút yêu cầu khởi kiện đối với toàn bộ phần đất ruộng thửa 400 và thửa 401.

Đối với giấy chia tài sản ngày 16/01/2014 mà ông C xuất trình thì bà Nh, bà Tr và ông C không thừa nhận vì không có ký tên vào giấy tờ này và cũng không có sự việc chia đất. Nên tờ giấy này là không đúng, không có thật.

Khoảng năm 2019, ông C lại tiếp tục chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Sinh K và bà Đỗ Thị Thảo N diện tích là 324m² (nay là thửa 464) đất ở và cây lâu năm của ông B nên còn lại diện tích 644,8m²; số tiền nhận chuyển nhượng ông C đã sử dụng cho gia đình. Trong năm 2020, ông C tiếp tục tặng cho thửa đất số 401 và 465, cùng tờ bản đồ số 1 cho chị Nguyễn Thị T đứng tên toàn quyền sử dụng. Lúc này, bà Nh, bà Tr và ông C lo sợ chị T sẽ tiếp tục chuyển nhượng các thửa đất nêu trên cho người khác mà không giữ lại thờ cúng. Mặt khác, ông C đã vi phạm thỏa thuận nên phát sinh tranh chấp như hiện nay.

Người thừa kế của ông B gồm: ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Tr và ông Đỗ Thành C. Ngoài ra, không còn ai khác.

Xác định di sản của ông B tranh chấp hiện nay là ½ thửa 465 diện tích theo đo đạc thực tế là 1.613,6m² và thửa 464 diện tích 324m². Tuy nhiên, thửa 464 ông C đã chuyển nhượng nên không tranh chấp mà yêu cầu Tòa án xem xét chia phần thừa kế cho ông C nhận phần giá trị thửa này.

Theo đơn khởi kiện và yêu cầu độc lập thì bà Nh, bà Tr và ông C yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Hủy 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 401 và 465, cùng tờ bản đồ số 1, đất tọa lạc tại xã Tân H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, do chị Nguyễn Thị T đứng tên.

2. Hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thuộc thửa 401 và 465, cùng tờ bản đồ số 1 giữa Nguyễn Văn C và Nguyễn Thị T, ngày 01/6/2020.

3. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 401 và 465, cùng tờ bản đồ số 1, đất tọa lạc tại xã Tân H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, do ông Nguyễn Văn C đứng tên.

4. Đề nghị phân chia di sản thừa kế theo pháp luật thuộc 02 thửa đất số 401 và thửa đất số 465, cùng tờ bản đồ số 1 của ông Nguyễn Văn B, cụ thể như sau:

Yêu cầu mỗi người được hưởng phần di sản là quyền sử dụng đất diện tích 1.534,99m² thuộc thửa đất số 401 (trong đó chiều ngang là 5,110m, chiều dài là 300,39m) và diện tích 454,93m² thuộc thửa đất số 465 (trong đó chiều ngang là 7m, chiều dài là 64,99m) cùng tờ bản đồ số 1, đất tọa lạc tại xã Tân H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Bà Nh, bà Tr và ông C yêu cầu được nhận đất, chứ không đồng ý nhận giá trị.

Nay, đại diện của bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Tr và ông Đỗ Thành C cùng xin thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau:

1. Yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật đối với quyền sử dụng đất thuộc một phần thửa 465 tờ bản đồ số 1 của ông Nguyễn Văn B như sau:

- Phần đất ở và cây lâu năm (vườn) thuộc thửa 465 diện tích còn lại 644,8m² (do ông C đã chuyển nhượng cho ông Sinh K vào năm 2019 diện tích 324m² thuộc thửa 464 nên đề nghị ông C nhận phần diện tích này; không yêu cầu xem xét thẩm định và không tranh chấp thửa 464). Bà Tr, bà Nh và ông C yêu cầu được hưởng diện tích 542,5m² trong phạm vi các mốc M1- M2 – MB – MA – M1, yêu cầu được nhận chung của 03 người, không yêu cầu chia vị trí cụ thể. Riêng phần còn lại có diện tích 102,3 m² là phần lối đi qua mộ của ông B và phần mộ của ông B thì đồng ý chia cho ông C được hưởng.

Đối với diện tích đất lúa thửa 401 thì bà Tr, bà Nh và ông C rút yêu cầu chia thừa kế.

2. Hủy một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 01/6/2020 giữa ông Nguyễn Văn C, bà Lê Kim L với Nguyễn Thị T diện tích 542,5m² (Trong đó gồm: 112 m² đất ở nông thôn và 430,5 m² đất cây lâu năm) trong phạm vi các mốc M1 – M2 – MB – MA – M1 thuộc thửa 465 tờ bản đồ số 1 tọa lạc tại ấp 2, xã Tân H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp theo Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 26/10/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

3. Yêu cầu Tòa án đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi một phần diện tích đất đã cấp cho ông Nguyễn Văn C và chị Nguyễn Thị T đối với diện tích 542,5m² thuộc một phần thửa đất 465 tờ bản đồ số 1, đất tại xã Tân H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp để cấp lại cho bà Nh, bà Tr và ông C.

- Bị đơn Nguyễn Văn C trình bày:

Về nguồn gốc phần đất thuộc thửa 401 và thửa 465 cùng tờ bản đồ số 1, đất tọa lạc tại xã Tân H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là của ông bà để lại. Ông Nguyễn Văn B từ nhỏ đã sống chung với ông bà nội nên được cho phần đất này. Lúc còn sống ông B đã đăng ký, kê khai và đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng không xác định được cụ thể. Ông C xác định toàn bộ diện tích đất tranh chấp (thửa 465 và thửa 401) và phần chuyển nhượng cho bà Võ Thị Th thửa 400 và ông Nguyễn Văn Sinh K thửa 464 tờ bản đồ số 1 tọa lạc tại xã Tân H, huyện Clà của ông B.

Năm 2000, ông B kêu ông C về sống trên phần đất này và thống nhất cho ½ diện tích đất từ mặt lộ đến hết đất. Khi cho không nói cụ thể và diện tích bao nhiêu; việc cho đất có làm Tờ thỏa thuận chia đất cho anh ruột ngày 27/8/2002 có xác nhận của Tổ trưởng số 8 là ông Nguyễn Văn Đ và Trưởng ấp là ông Phạm Văn T. Do ông B bị bệnh nên có ủy quyền cho ông C đứng tên tất cả diện tích để sau này thuận lợi việc canh tác, thờ cúng ông B nhưng không có gì chứng minh. Năm 2014, ông C được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ diện tích đất của ông B nhưng diện tích và số thửa thì không nhớ. Việc ông B bị bệnh và đến khi chết thì đều do ông C chăm lo; hiện nay ông C đang thờ cúng cha mẹ và ông B, hàng năm đều có làm đám giỗ.

Cha, mẹ của ông C có 05 người con ruột tên là Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị Tr, Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị Nh, Đỗ Thành C. Đối với ông Nguyễn Văn B thì không có vợ và con ruột, cũng như con nuôi. Từ trước đến nay, bà Nguyễn Thị Tr, bà Nguyễn Thị Nh và ông Đỗ Thành C không có sinh sống trên phần đất này, khi cha mẹ ông chết thì anh em không còn sống chung với nhau nữa.

Năm 2015, do hoàn cảnh của các em khó khăn nên ông C đồng ý cho bà Nguyễn Thị Tr, bà Nguyễn Thị Nh và ông Đỗ Thành C mỗi người 01 công đất lúa tầm lớn (1.300m²) nhưng đã chuyển nhượng cho bà Võ Thị Th để lấy tiền, không nhận đất canh tác. Do ông C đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên khi xác lập hợp đồng chuyển nhượng với bà Th thì ông C chỉ ký tên về mặt thủ tục, còn số tiền mua bán đất thì bà Th giao bà Tr, bà Nh và ông C. Tuy nhiên, bà Tr, bà Nh và ông C mỗi người cho lại ông C số tiền 3.000.000 đồng.

Đến năm 2020, ông làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất tại các thửa 401 và 465 cho con ông là Nguyễn Thị T. Tuy nhiên, việc tặng cho quyền sử dụng đất chỉ cho về mặt thủ tục giấy tờ nhưng giao hết quyền sử dụng cho chị T.

Phần đất lúa thì hiện nay ông C đã cho bà Th thuê với thời hạn 05 năm từ 2019 đến năm 2024 với giá là 100.000.000 đồng. Ông C không tranh chấp gì với bà Th, nếu có phát sinh sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác.

Nay, ông C không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bà Nh, bà Tr và ông C, vì phần đất di sản của ông B đã giao cho ông quản lý, sử dụng thờ cúng và đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đồng thời, ông C đã cho bà Nh, bà Tr và ông C đất xong nên không đồng ý cho phần đất ở nông thôn và đất vườn.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

+ Người đại diện theo ủy của chị Nguyễn Thị T trình bày:

Bà thống nhất theo ý kiến của ông C và chị T. Bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà Nh, bà Tr và ông C. Hiện bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị T là do bà L đang quản lý, chứ không cầm cố hay thế chấp cho ai.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2022/DS-ST ngày 22/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Tr và ông Đỗ Thành C;

Buộc ông Nguyễn Văn C, bà Lê Kim L, chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ giao cho bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Tr và ông Đỗ Thành C diện tích $542,5m^2$ (trong đó gồm: $112m^2$ đất ở nông thôn và $430,5m^2$ đất cây lâu năm) trong phạm vi các mốc M1 – M2 – MB – MA – M1 thuộc thửa 465 tờ bản đồ số 1 tọa lạc tại ấp 2, xã Tân H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Tr và ông Đỗ Thành C được sử dụng toàn bộ cây trồng và một phần diện tích sân dal trên đất được nhận.

Ông Nguyễn Văn C, bà Lê Kim L, chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ di dời 01 nhà củi kết cấu khung gỗ tạp, mái lợp tol, vách tol nền đất xây dựng năm 2009 và nhà tắm kết cấu khung gỗ tạp, nền tráng xi măng, mái lợp tol, vách tole xây dựng năm 2009 và 01 cây mai trên phần đất bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Tr và ông Đỗ Thành C được nhận.

2. Hủy một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 01/6/2020 giữa ông Nguyễn Văn C, bà Lê Kim L với chị Nguyễn Thị T diện tích $542,5m^2$ (trong đó gồm: $112m^2$ đất ở nông thôn và $430,5m^2$ đất cây lâu năm) trong phạm vi các mốc M1 – M2 – MB – MA – M1 thuộc thửa 465 tờ bản đồ số 1 tọa lạc tại ấp 2, xã Tân H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp theo Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 26/10/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

3. Bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Tr, ông Đỗ Thành C, ông Nguyễn Văn C và chị Nguyễn Thị T có quyền, nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai để làm thủ tục kê khai, đăng ký, tách, chuyển, điều chỉnh đối với diện tích đất đã được Tòa án công nhận quyền sử dụng theo bản án đã tuyên.

Đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai thu hồi một phần các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như sau: Số BD 559595, số vào sổ CH00569, cấp ngày 15/2/2011 thửa số 10 tờ bản đồ số 1 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn C; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 975793, số vào sổ CS05889, cấp ngày 11/3/2019 thửa 465 tờ bản đồ số 1 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn C; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX 373842, số vào sổ CS07060, ngày 06/7/2020, đã cấp cho Nguyễn Thị T đối với diện tích $542,5m^2$ (trong đó gồm: $112m^2$ đất ở nông thôn và $430,5m^2$ đất cây lâu năm) trong phạm vi các mốc M1 – M2 – MB – MA – M1 thuộc thửa 465 tờ bản đồ số 1 tọa lạc tại ấp 2, xã Tân H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp theo sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày

26/10/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C theo bản án đã tuyên.

(Kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 07/01/2021; 26/10/2021 và 18/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện C; Sơ đồ đo đạc hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 26/10/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C)

4. Bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Tr và ông Đỗ Thành C có nghĩa vụ trả giá trị cây trồng và công trình trên đất cho ông Nguyễn Văn C là 53.997.000đ (năm mươi ba triệu chín trăm chín mươi bảy nghìn).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

5. Đình chỉ yêu cầu chia thừa kế của bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Tr và ông Đỗ Thành C đối với diện tích 7.450,4m² thuộc thửa 401 tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp 2, xã Tân H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Tr và ông Đỗ Thành C có quyền khởi kiện lại theo thủ tục chung.

6. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Tr và ông Đỗ Thành C mỗi người phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 2.068.000 (hai triệu không trăm sáu mươi tám nghìn) đồng nhưng được khấu trừ số tiền bà Nh tạm ứng án phí 4.400.000 (bốn triệu bốn trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0004195 ngày 27/10/2020; số tiền ông C nộp tạm ứng 3.326.000 (ba triệu ba trăm hai mươi sáu nghìn) đồng theo biên lai số 0012591 ngày 29/4/2021 và số tiền bà Tr nộp tạm ứng 3.326.000 (ba triệu ba trăm hai mươi sáu nghìn) đồng theo biên lai số 0012592 ngày 29/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Bà Nh được nhận lại 2.332.000 (hai triệu ba trăm ba mươi hai nghìn) đồng; ông C được nhận lại 1.258.000 (một triệu hai trăm năm mươi tám nghìn) đồng; bà Tr được nhận lại 1.258.000 (một triệu hai trăm năm mươi tám nghìn) đồng.

7. Chi phí tố tụng:

Bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Tr, ông Đỗ Thành C và ông Nguyễn Văn C mỗi người phải chịu chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá là 2.498.000 (hai triệu bốn trăm chín mươi tám nghìn) đồng. Bà Nguyễn Thị Tr, ông Đỗ Thành C và ông Nguyễn Văn C mỗi người có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị Nh 2.498.000 (hai triệu bốn trăm chín mươi tám nghìn) đồng số tiền đã tạm ứng trước.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/5/2022, ông Nguyễn Văn C có đơn kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm, ông yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn C vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi án sơ thẩm xử ông Nguyễn Văn C có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn C, Hội đồng xét xử xét thấy: Bà Hồ Thị N và ông Nguyễn Văn N có 05 người con gồm: 1. Ông Nguyễn Văn C; 2. Ông Nguyễn Văn B; 3. Bà Nguyễn Thị Nh; 4. Bà Nguyễn Thị Tr; 5. Ông Đỗ Thành C. Do hoàn cảnh gia đình khó khăn không có khả năng nuôi dưỡng nên bà N, ông N đem con là Đỗ Thành C cho người khác nuôi dưỡng, còn các người con khác thì lưu lạc đi nơi khác kiếm sống chỉ còn ông Nguyễn Văn B ở lại sống cùng cha mẹ.

Lúc chung sống ông N, bà N có tạo lập được diện tích đất 11.340,4m² gồm: Thửa 401 diện tích 7.450,4m²; thửa 400 diện tích 3.890m² (mục đích sử dụng là đất chuyên trồng lúa nước); Diện tích đất 1.937,6m² gồm: Thửa 465 diện tích 1.613,6m²; thửa 464 diện tích 324m² (mục đích sử dụng là đất ở nông thôn) đất tọa lạc tại ấp 2, xã Tân H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, nhưng chưa được cấp quyền sử dụng đất.

Năm 1970 bà Hồ Thị N chết; Năm 1971 ông N chết phần đất trên do ông Nguyễn Văn B tiếp tục canh tác, sử dụng và ông B được cấp quyền sử dụng diện tích đất các thửa gồm: Thửa 400, 401, 465 và 464 cùng tờ bản đồ số 1, đất tọa lạc tại ấp 2, xã Tân H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, nhưng cấp vào thời gian nào thì không ai biết. Năm 2002 ông B có làm tờ thỏa thuận tặng cho ½ diện tích đất cho ông Nguyễn Văn C để cất nhà sinh sống. Năm 2009 ông B chết không để lại di chúc, năm 2010 ông C đi kê khai thừa kế ½ luôn phần diện tích đất do ông B để lại và ½ diện tích đất ông B tặng cho ông C, nhưng khi ông C đi

kê khai phần đất $\frac{1}{2}$ của ông B để lại ông không thông báo cho tất cả anh em trong gia đình biết.

Năm 2014 ông C được cấp quyền sử dụng đất gồm 04 thửa đất trên, năm 2015 ông C chuyển nhượng thửa đất 400 (đất trồng lúa) cho bà Võ Thị T diện tích 3.890m^2 , với số tiền 210.000.000đ và giao cho bà Tr, bà Nh, ông C mỗi người nhận 65.000.000đ, tương đương giá trị 01 công đất (1.300m^2). Năm 2019 ông C tiếp tục chuyển nhượng diện tích 324m^2 thuộc thửa 464 cho ông Nguyễn Văn Sinh K và bà Đỗ Thị Thảo N. Đến năm 2020 ông C làm thủ tục tặng cho toàn bộ hai thửa đất 401 và 465 cho con gái là chị Nguyễn Thị T đứng tên quyền sử dụng đất, nhưng thực tế vợ chồng ông C vẫn đang canh tác sử dụng.

Nay bà Nh, bà Tr, ông C yêu cầu ông C chia thừa kế đối với thửa 401 (đất trồng lúa), thửa 465 (đất ở), cùng tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp 2, xã Tân H, huyện C, Đồng Tháp. Sau đó các nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện chia thừa kế đối với thửa 401, các nguyên đơn đã thống nhất vào năm 2015 mỗi người cũng đã nhận 65.000.000đ tương đương 01 công đất (1.300m^2) từ tiền ông C chuyển nhượng đất cho bà Th nên không yêu cầu chia thừa kế thửa đất 401 nữa, mà chỉ yêu cầu chia thừa kế đối với thửa 465 tờ bản đồ số 1, diện tích 2.068m^2 (gồm đất ở 299m^2 , đất trồng lúa 1.769m^2), qua đo đạc thực tế thửa 465 là $1.937,6\text{m}^2$, thửa đất này năm 2002 ông Bê đã tặng cho ông C $\frac{1}{2}$ diện tích (tức là $968,8\text{m}^2$), nên diện tích còn lại $968,8\text{m}^2$ các nguyên đơn yêu cầu chia làm 04 kỷ phần, mỗi người được hưởng $242,2\text{m}^2$ ($968,8\text{m}^2 : 4$), nhưng năm 2019 ông C đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Sinh K diện tích 324m^2 các nguyên đơn thống nhất không tranh chấp diện tích đất thuộc thửa 464 ông C đã chuyển nhượng cho ông Sinh K và xem như phần đất ở ông C đã được chia xong, nên phần diện tích còn lại $644,8\text{m}^2$ ($968,8\text{m}^2 - 324\text{m}^2$) được chia làm 03 kỷ phần cho các nguyên đơn, nhưng các nguyên đơn bà Nh, bà Tr, ông C chỉ yêu cầu được nhận $542,5\text{m}^2$ (112m^2 đất ở nông thôn, $430,5\text{m}^2$ đất cây lâu năm) thuộc một phần của thửa 645 trong phạm vi các mốc M1 - M2 - MB - MA – M1 theo sơ đồ đo đạc ngày 26/10/2021 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C là nhỏ hơn diện tích thực nhận của 03 người là ($242,2 \times 3$) = $726,6\text{m}^2$, phần diện tích còn lại bà Nh, bà Tr, ông C đồng ý để lại cho ông C sử dụng và ông, bà cũng tự nguyện trả giá trị cây trồng, công trình kiến trúc có trên đất cho ông C, nên án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn bà Nh, bà Tr, ông C là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

Ngoài ra, năm 2020 ông C, bà L có lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho con gái là chị Nguyễn Thị T hai thửa 465, 401 trong đó có luôn phần diện tích đất $\frac{1}{2}$ của ông B để lại, nhưng không được sự đồng ý của bà Nh, bà Tr, ông C nên án sơ thẩm hủy một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông C, bà L với chị T là có căn cứ.

Đối với thửa 401 bà Tr, bà Nh và ông C đã rút yêu cầu khởi kiện và án sơ thẩm đã đình chỉ là phù hợp.

Từ những nhận định trên, xét đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn C là không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên ông Nguyễn Văn C phải chịu tiền án phí phúc thẩm, nhưng do ông Nguyễn Văn C là người cao tuổi. Căn cứ điểm đ, khoản 1, Điều 12, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội miễn tiền án phí cho ông.

[2] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn C, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 649; Điều 651; Điều 660; Điều 468; Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 203 luật Đất đai năm 2013; điểm đ, khoản 1; Điều 12; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn C.
2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 20/2022/DS-ST ngày 22 tháng 4 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C.
3. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Tr, ông Đỗ Thành C.

Buộc ông Nguyễn Văn C, bà Lê Kim L, chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ giao cho bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Tr và ông Đỗ Thành C diện tích 542,5m² (trong đó gồm: 112m² đất ở nông thôn và 430,5m² đất cây lâu năm) trong phạm vi các mốc M1 – M2 – MB – MA – M1 thuộc thửa 465 tờ bản đồ số 1 tọa lạc tại ấp 2, xã Tân H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Tr và ông Đỗ Thành C được sử dụng toàn bộ cây trồng và một phần diện tích sân dal trên đất được nhận.

Ông Nguyễn Văn C, bà Lê Kim L, chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ di dời 01 nhà cũi kết cấu khung gỗ tạp, mái lợp tol, vách tol nền đất xây dựng năm 2009 và nhà tắm kết cấu khung gỗ tạp, nền tráng xi măng, mái lợp tol, vách tole

xây dựng năm 2009 và 01 cây mai trên phần đất bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Tr và ông Đỗ Thành C được nhận.

4. Hủy một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 01/6/2020 giữa ông Nguyễn Văn C, bà Lê Kim L với chị Nguyễn Thị T diện tích 542,5m² (Trong đó gồm: 112 m² đất ở nông thôn và 430,5 m² đất cây lâu năm) trong phạm vi các mốc M1 – M2 – MB – MA – M1 thuộc thửa 465 tờ bản đồ số 1 tọa lạc tại ấp 2, xã Tân H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp theo Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 26/10/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

5. Bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Tr, ông Đỗ Thành C, ông Nguyễn Văn C và chị Nguyễn Thị T có quyền, nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai để làm thủ tục kê khai, đăng ký, tách, chuyển, điều chỉnh đối với diện tích đất đã được Tòa án công nhận quyền sử dụng theo bản án đã tuyên.

Đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai thu hồi một phần các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như sau: Số BD 559595, số vào sổ CH00569, cấp ngày 15/2/2011 thửa số 10 tờ bản đồ số 1 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn C; Giấy chứng quyền sử dụng đất số CQ 975793, số vào sổ CS05889, cấp ngày 11/3/2019 thửa 465 tờ bản đồ số 1 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn C; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX 373842, số vào sổ CS07060, ngày 06/7/2020, đã cấp cho chị Nguyễn Thị T đối với diện tích 542,5m² (trong đó gồm: 112m² đất ở nông thôn và 430,5m² đất cây lâu năm) trong phạm vi các mốc M1 – M2 – MB – MA – M1 thuộc thửa 465 tờ bản đồ số 1 tọa lạc tại ấp 2, xã Tân H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp theo sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 26/10/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C theo bản án đã tuyên.

(Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 07/01/2021; 26/10/2021 và 18/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện C; Sơ đồ đo đạc hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 26/10/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C)

6. Bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Tr và ông Đỗ Thành C có nghĩa vụ trả giá trị cây trồng và công trình trên đất cho ông Nguyễn Văn C là 53.997.000đ (năm mươi ba triệu chín trăm chín mươi bảy nghìn).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

7. Đình chỉ yêu cầu chia thừa kế của bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Tr và ông Đỗ Thành C đối với diện tích 7.450,4m² thuộc thửa 401 tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp 2, xã Tân H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Tr và ông Đỗ Thành C có quyền khởi kiện lại theo thủ tục chung.

8. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Tr và ông Đỗ Thành C mỗi người phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 2.068.000đ nhưng được khấu trừ số tiền bà Nh tạm ứng án phí 4.400.000đ theo biên lai thu số 0004195 ngày 27/10/2020; số tiền ông C nộp tạm ứng 3.326.000đ theo biên lai số 0012591 ngày 29/4/2021 và số tiền bà Tr nộp tạm ứng 3.326.000đ theo biên lai số 0012592 ngày 29/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Bà Nh được nhận lại 2.332.000đ; ông C được nhận lại 1.258.000đ; bà Tr được nhận lại 1.258.000đ.

9. Về chi phí tố tụng:

Bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Tr, ông Đỗ Thành C và ông Nguyễn Văn C mỗi người phải chịu chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá là 2.498.000đ. Bà Nguyễn Thị Tr, ông Đỗ Thành C và ông Nguyễn Văn C mỗi người có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị Nh 2.498.000đ số tiền đã tạm ứng trước.

10. Án phí phúc thẩm: Miễn tiền án phí cho ông Nguyễn Văn C.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện C;
- TAND huyện C;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Trần Phước Hội